

Số: 54 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền
thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ I năm học 2022-2023**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét hợp đồng thỉnh giảng ký kết giữa giảng viên thỉnh giảng và Học viện Nông nghiệp Việt Nam; theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ I năm học 2022-2023 đối với các giảng viên thỉnh giảng theo danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **209.518.000** đồng, trong đó:

1. Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng: 172.376.500 đồng.

2. Số tiền giảng dạy sau đại học: 37.141.500 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm lẻ chín triệu năm trăm mười tám ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các giảng viên thỉnh giảng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC(10).



Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG**

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-HVN ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ tên		Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	TG547	Nguyễn Văn	Viên			30.6	3,672,000	30.6	3,672,000		3,672,000	
2	TG210	Đặng Văn	Đông	32.5	2,600,000	56.3	6,756,000	88.8	9,356,000		9,356,000	
3	TG491	Đỗ Tấn	Dũng			62.8	7,536,000	62.8	7,536,000		7,536,000	
4	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng			15.7	1,884,000	15.7	1,884,000		1,884,000	
5	TG440	Tôn Thất	Sơn			10.4	1,248,000	10.4	1,248,000		1,248,000	
6	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	584.4	43,830,000			584.4	43,830,000		43,830,000	
7	TG667	Nguyễn Trường	Thành	112.0	7,840,000			112.0	7,840,000		7,840,000	
8	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	200.0	14,000,000			200.0	14,000,000		14,000,000	
9	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	64.6	4,522,000			64.6	4,522,000		4,522,000	
10	MG148	Đặng Vũ	Hoàng	31.8	2,385,000			31.8	2,385,000		2,385,000	
11	TG450	Trần Thị	ánh	208.0	14,560,000			208.0	14,560,000		14,560,000	
12	TG451	Nguyễn Thị	Phương	176.0	12,320,000			176.0	12,320,000		12,320,000	
13	TG548	Chu Đức	Thắng	72.4	5,792,000	10.2	1,224,000	82.6	7,016,000		7,016,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SĐH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
14	MOI68	Trần Thị Lan	Hương			23.5	2,467,500	23.5	2,467,500		2,467,500	
15	TG754	Trần Thị Thanh	Hà			5.0	450,000	5.0	450,000		450,000	
16	TG211	Phan Quang	Minh			10.2	1,071,000	10.2	1,071,000		1,071,000	
17	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	66.9	5,017,500			66.9	5,017,500		5,017,500	
18	TG590	Lê Thị Nhi	Công	33.7	2,527,500			33.7	2,527,500		2,527,500	
19	TG290	Hồ Tú	Cường	88.6	6,645,000			88.6	6,645,000		6,645,000	
20	TG591	Ngô Thu	Hường	37.7	2,827,500			37.7	2,827,500		2,827,500	
21	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	56.4	4,230,000			56.4	4,230,000		4,230,000	
22	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	88.1	6,167,000	10.0	900,000	98.1	7,067,000		7,067,000	
23	HD162	Phạm Hồng	Hiển			61.8	6,489,000	61.8	6,489,000		6,489,000	
24	TG846	Đồng Văn	Quyền	65.6	6,888,000			65.6	6,888,000		6,888,000	
25	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	135.5	15,243,750			135.5	15,243,750		15,243,750	
26	TG585	Nguyễn Duy	Phương	102.3	11,508,750			102.3	11,508,750		11,508,750	
27	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng	46.3	3,472,500	32.8	3,444,000	79.1	6,916,500		6,916,500	
		Tổng cộng		2,202.8	172,376,500	329.3	37,141,500	2,532.1	209,518,000		209,518,000	

Tổng số tiền thanh toán:

209,518,000 đồng

Bằng chữ:

Hai trăm lẻ chín triệu năm trăm mười tám ngàn đồng./.



BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-HVN ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã loại hình	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm				Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	58/HĐTG-HVN-NH	25/10/2022	LTCH	CH31BVTVAU	BCY7002	Độc lý học thuốc BVTV				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000		3,600,000
2	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	58/HĐTG-HVN-NH	25/10/2022	GKCH	CH31BVTVAU	BCY7002	Độc lý học thuốc BVTV				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000		24,000
3	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	58/HĐTG-HVN-NH	25/10/2022	CBCH	CH31BVTVAU	BCY7002	Độc lý học thuốc BVTV				0.40	120,000	48,000	0.40	48,000		48,000
4	TG210	Đặng Văn	Đồng	GVCC và TD	61/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	TH	K64KHCTA	NH03121	RN:TH Sản xuất Rau hoa quả	30.00	80,000	2,400,000				30.00	2,400,000		2,400,000
5	TG210	Đặng Văn	Đồng	GVCC và TD	61/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	CB	K64KHCTA	NH03121	RN:TH Sản xuất Rau hoa quả	2.50	80,000	200,000				2.50	200,000		200,000
6	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐTG-HVN-NH	15/08/2022	LTCH	CH30BVTVV	NH06010	Vi khuẩn hại cây trồng năngcao				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000		3,600,000
7	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐTG-HVN-NH	15/08/2022	GKCH	CH30BVTVV	NH06010	Vi khuẩn hại cây trồng năngcao				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000		24,000
8	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐTG-HVN-NH	15/08/2022	CBCH	CH30BVTVV	NH06010	Vi khuẩn hại cây trồng năngcao				0.50	120,000	60,000	0.50	60,000		60,000
9	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐTG-HVN-NH	15/08/2022	LTCH	CH30BVTVD	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000		3,600,000
10	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐTG-HVN-NH	15/08/2022	GKCH	CH30BVTVD	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				0.60	120,000	72,000	0.60	72,000		72,000
11	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐTG-HVN-NH	15/08/2022	CBCH	CH30BVTVD	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				1.50	120,000	180,000	1.50	180,000		180,000
12	TG210	Đặng Văn	Đồng	GVCC và TD	61/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	LTCH	CH30KHCTV	NH07055	Sản xuất hoa thương mại				20.00	120,000	2,400,000	20.00	2,400,000		2,400,000
13	TG210	Đặng Văn	Đồng	GVCC và TD	61/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	GKCH	CH30KHCTV	NH07055	Sản xuất hoa thương mại				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000		24,000
14	TG210	Đặng Văn	Đồng	GVCC và TD	61/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	CBCH	CH30KHCTV	NH07055	Sản xuất hoa thương mại				0.40	120,000	48,000	0.40	48,000		48,000
15	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng	GVCC và TD	62/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	LTCH	CH31KHCTC	RAQ7001	Cây ăn quả năng cao				15.00	120,000	1,800,000	15.00	1,800,000		1,800,000
16	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng	GVCC và TD	62/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	GKCH	CH31KHCTC	RAQ7001	Cây ăn quả năng cao				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000		24,000
17	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng	GVCC và TD	62/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	CBCH	CH31KHCTC	RAQ7001	Cây ăn quả năng cao				0.50	120,000	60,000	0.50	60,000		60,000
18	TG210	Đặng Văn	Đồng	GVCC và TD	61/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	LTCH	CH31KHCTC	RAQ7002	Sản xuất hoa thương mại				15.00	120,000	1,800,000	15.00	1,800,000		1,800,000
19	TG210	Đặng Văn	Đồng	GVCC và TD	61/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	GKCH	CH31KHCTC	RAQ7002	Sản xuất hoa thương mại				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000		24,000
20	TG210	Đặng Văn	Đồng	GVCC và TD	61/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	CBCH	CH31KHCTC	RAQ7002	Sản xuất hoa thương mại				0.50	120,000	60,000	0.50	60,000		60,000
21	TG210	Đặng Văn	Đồng	GVCC và TD	61/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	LTCH	CH30CNSHV	SH07027	Công nghệ cao trg sản xuất CT				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000		1,200,000
22	TG210	Đặng Văn	Đồng	GVCC và TD	61/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	16/08/2022	LTCH	CH30CNSHV	SH07028	Qly,TM hóa&sở hữu trí tuệ CNSH				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000		1,200,000
23	TG440	Tôn Thất	Sơn	GVCC và TD	08/HĐTG-HVN-DDTA	15/08/2022	LTCH	CH30CNTYV	CN06007	Dinh dưỡng động vật năng cao				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000		1,200,000
24	TG440	Tôn Thất	Sơn	GVCC và TD	08/HĐTG-HVN-DDTA	15/08/2022	GKCH	CH30CNTYV	CN06007	Dinh dưỡng động vật năng cao				0.10	120,000	12,000	0.10	12,000		12,000

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
25	TG440	Tôn Thất	Son	GVCC và TD	08/HĐTG-HVN-DDTA	15/08/2022	CBCH	CH30CNTYV	CN06007	Dinh dưỡng động vật nâng cao				0.30	120,000	36,000	0.30	36,000		36,000	
26	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	57.40	75,000	4,305,000				57.40	4,305,000		4,305,000	
27	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	56.30	75,000	4,222,500				56.30	4,222,500		4,222,500	
28	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	55.10	75,000	4,132,500				55.10	4,132,500		4,132,500	
29	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	56.30	75,000	4,222,500				56.30	4,222,500		4,222,500	
30	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	57.40	75,000	4,305,000				57.40	4,305,000		4,305,000	
31	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	56.30	75,000	4,222,500				56.30	4,222,500		4,222,500	
32	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	56.30	75,000	4,222,500				56.30	4,222,500		4,222,500	
33	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	54.00	75,000	4,050,000				54.00	4,050,000		4,050,000	
34	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	56.30	75,000	4,222,500				56.30	4,222,500		4,222,500	
35	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.60	75,000	195,000				2.60	195,000		195,000	
36	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.50	75,000	187,500				2.50	187,500		187,500	
37	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.50	75,000	187,500				2.50	187,500		187,500	
38	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.50	75,000	187,500				2.50	187,500		187,500	
39	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.60	75,000	195,000				2.60	195,000		195,000	
40	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	2.50	75,000	187,500				2.50	187,500		187,500	
41	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	2.50	75,000	187,500				2.50	187,500		187,500	
42	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	2.40	75,000	180,000				2.40	180,000		180,000	
43	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	2.50	75,000	187,500				2.50	187,500		187,500	
44	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	6.40	75,000	480,000				6.40	480,000		480,000	
45	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	6.30	75,000	472,500				6.30	472,500		472,500	
46	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	6.10	75,000	457,500				6.10	457,500		457,500	
47	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	6.30	75,000	472,500				6.30	472,500		472,500	
48	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	6.40	75,000	480,000				6.40	480,000		480,000	
49	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	6.30	75,000	472,500				6.30	472,500		472,500	
50	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	6.30	75,000	472,500				6.30	472,500		472,500	
51	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	6.00	75,000	450,000				6.00	450,000		450,000	
52	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	54/HĐTG-HVN-DL&NN	28/10/2022	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	6.30	75,000	472,500				6.30	472,500		472,500	
53	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K66KDTPA	CP02006	Dinh dưỡng học	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
54	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K66KDTPA	CP02006	Dinh dưỡng học	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
55	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTĐ-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K66KDTPA	CP02006	Dinh dưỡng học	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
56	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTĐ-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K66KDTPA	CP02006	Dinh dưỡng học	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
57	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K65CNTPA	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
58	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K65CNTPB	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
59	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K65CNTPC	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
60	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K65CNTPD	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
61	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K65CNTPD	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
62	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
63	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
64	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
65	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
66	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPB	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
67	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPB	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
68	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPB	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
69	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPB	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
70	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPC	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
71	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPC	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
72	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPC	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
73	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPD	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
74	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPD	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
75	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPD	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
76	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66CNTPD	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
77	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66QLTP	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
78	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66QLTP	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
79	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTĐ-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66QLTP	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
80	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	56/HĐTĐ-HVN-CNTP	15/08/2022	LT	K64CNTPA	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
81	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	56/HĐTĐ-HVN-CNTP	15/08/2022	LT	K64CNTPB	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
82	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	56/HĐTĐ-HVN-CNTP	15/08/2022	GK	K64CNTPA	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	0.40	70,000	28,000				0.40	28,000		28,000	
83	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	56/HĐTĐ-HVN-CNTP	15/08/2022	GK	K64CNTPB	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	0.90	70,000	63,000				0.90	63,000		63,000	
84	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	56/HĐTĐ-HVN-CNTP	15/08/2022	CB	K64CNTPA	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	1.00	70,000	70,000				1.00	70,000		70,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lại (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
85	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	GV và TD	56/HĐTG-HVN-CNTP	15/08/2022	CB	K64CNTPB	CP03035	Công nghệ lên men thực phẩm	2.30	70,000	161,000				2.30	161,000		161,000	
86	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K65CNTPA	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
87	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K65CNTPA	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
88	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K65CNTPA	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
89	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K65CNTPB	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
90	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K65CNTPB	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
91	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K65CNTPB	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
92	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K65CNTPB	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
93	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K65CNTPE	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
94	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K65CNTPE	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
95	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	59/HĐTG-HVN-CNTP	29/08/2022	TH	K65CNTPE	CP03057	Công nghệ chế biến rau quả	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
96	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTG-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66RHHQ	RQ02016	Chất lượng và vệ sinh ATTP	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
97	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	57/HĐTG-HVN-CNTP	25/08/2022	TH	K66RHHQ	RQ02016	Chất lượng và vệ sinh ATTP	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
98	MG148	Đặng Vũ	Hoàng	GVC và TD	03/HĐTG-HVN-CN	16/08/2022	L.T	K66CNTYA	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	22.00	75,000	1,650,000				22.00	1,650,000		1,650,000	
99	MG148	Đặng Vũ	Hoàng	GVC và TD	03/HĐTG-HVN-CN	16/08/2022	GK	K66CNTYA	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	2.80	75,000	210,000				2.80	210,000		210,000	
100	MG148	Đặng Vũ	Hoàng	GVC và TD	03/HĐTG-HVN-CN	16/08/2022	CB	K66CNTYA	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	7.00	75,000	525,000				7.00	525,000		525,000	
101	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYA	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
102	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYA	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
103	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYA	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
104	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYA	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
105	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYC	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
106	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYC	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
107	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYF	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
108	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYF	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
109	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYF	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
110	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYF	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
111	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYG	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
112	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYG	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
113	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYG	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
114	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYG	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
115	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYA	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
116	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYA	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
117	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYD	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
118	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYD	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
119	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYD	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
120	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYH	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
121	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYH	TY03001	Độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
122	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K64TYA	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
123	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K64TYA	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
124	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K64TYC	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
125	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K64TYC	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
126	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K64TYD	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
127	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K64TYE	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
128	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K64TYF	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
129	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K64TYF	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
130	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K64TYG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
131	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	14/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	LT	K64TYG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000		1,760,000	
132	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	14/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	GK	K64TYG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	2.50	80,000	200,000				2.50	200,000		200,000	
133	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	14/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	CB	K64TYG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	6.30	80,000	504,000				6.30	504,000		504,000	
134	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K63TYK	TY03020	Dược lý học lâm sàng	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
135	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K63TYK	TY03020	Dược lý học lâm sàng	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
136	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65CNTYA	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
137	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65CNTYA	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
138	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65CNTYC	TY03036	Dược và độc chất học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
139	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYA	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
140	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYA	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
141	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYB	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
142	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYC	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
143	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYD	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
144	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTGT-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYE	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
145	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYF	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
146	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYF	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
147	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
148	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYG	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
149	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYH	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
150	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYH	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
151	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	13/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	TH	K65TYH	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
152	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	14/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	LT	K65TYH	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	26.70	80,000	2,136,000				26.70	2,136,000		2,136,000	
153	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	14/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	GK	K65TYH	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	4.30	80,000	344,000				4.30	344,000		344,000	
154	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	14/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	CB	K65TYH	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	10.60	80,000	848,000				10.60	848,000		848,000	
155	MOI68	Trần Thị Lan	Hương	GVC và TD	65/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	02/08/2022	LTCH	CH30TYV	TY06005	Miễn dịch học thú y nâng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000		1,050,000	
156	MOI68	Trần Thị Lan	Hương	GVC và TD	65/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	02/08/2022	GKCH	CH30TYV	TY06005	Miễn dịch học thú y nâng cao				0.60	105,000	63,000	0.60	63,000		63,000	
157	MOI68	Trần Thị Lan	Hương	GVC và TD	65/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	02/08/2022	CBCH	CH30TYV	TY06005	Miễn dịch học thú y nâng cao				1.50	105,000	157,500	1.50	157,500		157,500	
158	MOI68	Trần Thị Lan	Hương	GVC và TD	65/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	02/08/2022	LTCH	CH30TYV	TY06008	Vi khuẩn học thú y				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000		1,050,000	
159	MOI68	Trần Thị Lan	Hương	GVC và TD	65/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	02/08/2022	GKCH	CH30TYV	TY06008	Vi khuẩn học thú y				0.40	105,000	42,000	0.40	42,000		42,000	
160	MOI68	Trần Thị Lan	Hương	GVC và TD	65/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	02/08/2022	CBCH	CH30TYV	TY06008	Vi khuẩn học thú y				1.00	105,000	105,000	1.00	105,000		105,000	
161	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	14/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	LTCH	CH30CNTYV	TY06013	Chẩn đoán bệnh gia súc				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000		1,200,000	
162	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	14/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	GKCH	CH30CNTYV	TY06013	Chẩn đoán bệnh gia súc				0.10	120,000	12,000	0.10	12,000		12,000	
163	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	14/HĐTG-HVN-TY	09/08/2022	CBCH	CH30CNTYV	TY06013	Chẩn đoán bệnh gia súc				0.10	120,000	12,000	0.10	12,000		12,000	
164	TG754	Trần Thị Thanh	Hà	GV và TD	01/HĐTG-HVN-TY	01/08/2022	LTCH	CH30CNTYV	TY06018	Bệnh lý học thú y nâng cao				5.00	90,000	450,000	5.00	450,000		450,000	
165	TG211	Phan Quang	Minh	GVC và TD	66/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	02/08/2022	LTCH	CH30CNTYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000		1,050,000	
166	TG211	Phan Quang	Minh	GVC và TD	66/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	02/08/2022	GKCH	CH30CNTYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao				0.10	105,000	10,500	0.10	10,500		10,500	
167	TG211	Phan Quang	Minh	GVC và TD	66/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	02/08/2022	CBCH	CH30CNTYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao				0.10	105,000	10,500	0.10	10,500		10,500	
168	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2022	LT	K65CNSHP	PSH02010	Công nghệ protein - enzym	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000		3,375,000	
169	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2022	GK	K65CNSHP	PSH02010	Công nghệ protein - enzym	1.20	75,000	90,000				1.20	90,000		90,000	
170	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2022	CB	K65CNSHP	PSH02010	Công nghệ protein - enzym	2.90	75,000	217,500				2.90	217,500		217,500	
171	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2022	TH	K65CNSHP	PSH02011	TH công nghệ protein - enzym	15.00	75,000	1,125,000				15.00	1,125,000		1,125,000	
172	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	GVC và TD	34/HĐTG-HVN-CNVS	10/08/2022	CB	K65CNSHP	PSH02011	TH công nghệ protein - enzym	2.80	75,000	210,000				2.80	210,000		210,000	
173	TG590	Lê Thị Nhi	Công	GVC và TD	16/HĐTG-HVN-CNVS	15/08/2022	LT	K67CNDSA	SH01101	Vi sinh vật được	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000		2,250,000	
174	TG590	Lê Thị Nhi	Công	GVC và TD	16/HĐTG-HVN-CNVS	15/08/2022	GK	K67CNDSA	SH01101	Vi sinh vật được	1.10	75,000	82,500				1.10	82,500		82,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
175	TG590	Lê Thị Nhi	Công	GVC và TD	16/HĐTĐ-HVN-CNV	15/08/2022	CB	K67CNSDA	SH01101	Vi sinh vật dược	2.60	75,000	195,000				2.60	195,000		195,000	
176	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	LT	K66CNSHA	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	37.70	75,000	2,827,500				37.70	2,827,500		2,827,500	
177	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	GK	K66CNSHA	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	4.40	75,000	330,000				4.40	330,000		330,000	
178	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	CB	K66CNSHA	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	11.00	75,000	825,000				11.00	825,000		825,000	
179	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	39/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	LT	K66CNSDA	SH02011	Miễn dịch học cơ sở	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000		2,250,000	
180	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	39/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	GK	K66CNSDA	SH02011	Miễn dịch học cơ sở	2.20	75,000	165,000				2.20	165,000		165,000	
181	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	39/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	CB	K66CNSDA	SH02011	Miễn dịch học cơ sở	5.50	75,000	412,500				5.50	412,500		412,500	
182	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TD	15/HĐTĐ-HVN-CNV	15/08/2022	LT	K65CNSHA	SH03012	Công nghệ vi sinh	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000		3,375,000	
183	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TD	15/HĐTĐ-HVN-CNV	15/08/2022	GK	K65CNSHA	SH03012	Công nghệ vi sinh	3.30	75,000	247,500				3.30	247,500		247,500	
184	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TD	15/HĐTĐ-HVN-CNV	15/08/2022	CB	K65CNSHA	SH03012	Công nghệ vi sinh	8.10	75,000	607,500				8.10	607,500		607,500	
185	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TD	30/HĐTĐ-HVN-SH	10/08/2022	LT	K65CNSHA	SH03014	CN nuôi cấy mô và TB thực vật	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
186	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TD	30/HĐTĐ-HVN-SH	10/08/2022	GK	K65CNSHA	SH03014	CN nuôi cấy mô và TB thực vật	2.90	70,000	203,000				2.90	203,000		203,000	
187	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TD	30/HĐTĐ-HVN-SH	10/08/2022	CB	K65CNSHA	SH03014	CN nuôi cấy mô và TB thực vật	7.10	70,000	497,000				7.10	497,000		497,000	
188	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TD	30/HĐTĐ-HVN-SH	10/08/2022	TH	K65CNSHB	SH03015	THCN nuôi cấy mô&tế bào th. vật	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
189	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TD	30/HĐTĐ-HVN-SH	10/08/2022	CB	K65CNSHB	SH03015	THCN nuôi cấy mô&tế bào th. vật	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000		217,000	
190	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	LT	K64CNSHA	SH03053	Công nghệ sinh học môi trường	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000		2,250,000	
191	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	GK	K64CNSHA	SH03053	Công nghệ sinh học môi trường	1.60	75,000	120,000				1.60	120,000		120,000	
192	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	CB	K64CNSHA	SH03053	Công nghệ sinh học môi trường	3.90	75,000	292,500				3.90	292,500		292,500	
193	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TD	30/HĐTĐ-HVN-SH	10/08/2022	LT	K64CNSHA	SH03058	Nông nghiệp công nghệ cao	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
194	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	38/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	LTCH	CH30CNSHV	SH07018	Công nghệ sinh học nấm men				30.00	105,000	3,150,000	30.00	3,150,000		3,150,000	
195	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	38/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	GKCH	CH30CNSHV	SH07018	Công nghệ sinh học nấm men				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500		31,500	
196	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	38/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	CBCH	CH30CNSHV	SH07018	Công nghệ sinh học nấm men				0.60	105,000	63,000	0.60	63,000		63,000	
197	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	38/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	LTCH	CH30CNSHV	SH07020	Vi sinh vật gây bệnh				30.00	105,000	3,150,000	30.00	3,150,000		3,150,000	
198	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	38/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	GKCH	CH30CNSHV	SH07020	Vi sinh vật gây bệnh				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500		31,500	
199	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	38/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	CBCH	CH30CNSHV	SH07020	Vi sinh vật gây bệnh				0.60	105,000	63,000	0.60	63,000		63,000	
200	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	GV và TD	30/HĐTĐ-HVN-SH	10/08/2022	LTCH	CH30CNSHV	SH07027	Công nghệ cao trg sản xuất CT				10.00	90,000	900,000	10.00	900,000		900,000	
201	TG846	Đồng Văn	Quyển	GV và TD	37/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	LT	K66CNSHE	SHE01002	Vi sinh vật đại cương	44.00	105,000	4,620,000				44.00	4,620,000		4,620,000	
202	TG846	Đồng Văn	Quyển	GV và TD	37/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	TH	K66CNSHE	SHE01002	Vi sinh vật đại cương	16.00	105,000	1,680,000				16.00	1,680,000		1,680,000	
203	TG846	Đồng Văn	Quyển	GV và TD	37/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	GK	K66CNSHE	SHE01002	Vi sinh vật đại cương	1.60	105,000	168,000				1.60	168,000		168,000	
204	TG846	Đồng Văn	Quyển	GV và TD	37/HĐTĐ-HVN-CNV	10/08/2022	CB	K66CNSHE	SHE01002	Vi sinh vật đại cương	4.00	105,000	420,000				4.00	420,000		420,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
205	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	GVC và TD	35/HĐTG-HVN-CNV5	10/08/2022	LT	K65CNSHE	SHE02010	Miễn dịch học	60.00	112,500	6,750,000				60.00	6,750,000		6,750,000	
206	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	GVC và TD	35/HĐTG-HVN-CNV5	10/08/2022	GK	K65CNSHE	SHE02010	Miễn dịch học	1.90	112,500	213,750				1.90	213,750		213,750	
207	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	GVC và TD	35/HĐTG-HVN-CNV5	10/08/2022	CB	K65CNSHE	SHE02010	Miễn dịch học	4.80	112,500	540,000				4.80	540,000		540,000	
208	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	36/HĐTG-HVN-CNV5	10/08/2022	LT	K64CNSHE	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	90.00	112,500	10,125,000				90.00	10,125,000		10,125,000	
209	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	36/HĐTG-HVN-CNV5	10/08/2022	GK	K64CNSHE	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	3.50	112,500	393,750				3.50	393,750		393,750	
210	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	36/HĐTG-HVN-CNV5	10/08/2022	CB	K64CNSHE	SHE03010	Công nghệ protein-enzyme	8.80	112,500	990,000				8.80	990,000		990,000	
211	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	GVC và TD	35/HĐTG-HVN-CNV5	10/08/2022	TH	K64CNSHE	SHE03011	Thực hành CN protein-enzyme	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000		3,375,000	
212	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	GVC và TD	35/HĐTG-HVN-CNV5	10/08/2022	TH	K64CNSHE	SHE03011	Thực hành CN protein-enzyme	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000		3,375,000	
213	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	GVC và TD	35/HĐTG-HVN-CNV5	10/08/2022	CB	K64CNSHE	SHE03011	Thực hành CN protein-enzyme	6.30	112,500	708,750				6.30	708,750		708,750	
214	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	GVC và TD	35/HĐTG-HVN-CNV5	10/08/2022	CB	K64CNSHE	SHE03011	Thực hành CN protein-enzyme	2.50	112,500	281,250				2.50	281,250		281,250	
215	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-MT&BTS	01/08/2022	LT	K64BHTSA	TS03614	Bệnh ký sinh trùng	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000		2,250,000	
216	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-MT&BTS	01/08/2022	TH	K64BHTSA	TS03614	Bệnh ký sinh trùng	15.00	75,000	1,125,000				15.00	1,125,000		1,125,000	
217	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-MT&BTS	01/08/2022	GK	K64BHTSA	TS03614	Bệnh ký sinh trùng	0.40	75,000	30,000				0.40	30,000		30,000	
218	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-MT&BTS	01/08/2022	CB	K64BHTSA	TS03614	Bệnh ký sinh trùng	0.90	75,000	67,500				0.90	67,500		67,500	
219	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-MT&BTS	01/08/2022	LTCH	CH30NTTSV	TS07060	Bệnh ký sinh trùng ĐVTS NC				30.00	105,000	3,150,000	30.00	3,150,000		3,150,000	
220	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-MT&BTS	01/08/2022	GKCH	CH30NTTSV	TS07060	Bệnh ký sinh trùng ĐVTS NC				0.80	105,000	84,000	0.80	84,000		84,000	
221	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-MT&BTS	01/08/2022	CBCH	CH30NTTSV	TS07060	Bệnh ký sinh trùng ĐVTS NC				2.00	105,000	210,000	2.00	210,000		210,000	
Tổng cộng											2,202.80		172,376,500	329.30		37,141,500	2,532.10	209,518,000		209,518,000	

Tổng số tiền thanh toán:

209,518,000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm lẻ Hai trăm lẻ chín triệu năm trăm mười tám ngàn đồng/.

